

Bài tập câu chẻ

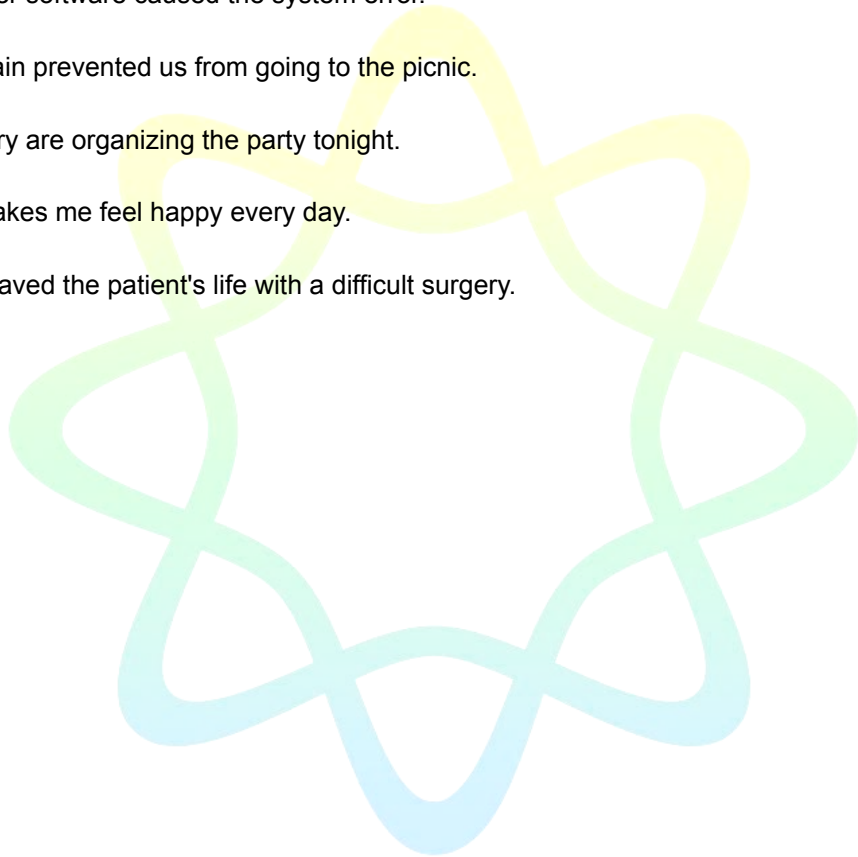
Câu chẻ hay còn gọi là câu nhấn mạnh, là dạng **câu phức** được sử dụng để làm nổi bật một thành phần cụ thể trong câu như **chủ ngữ**, **tân ngữ** hoặc trạng ngữ. Cùng khám phá kho **bài tập câu chẻ** kèm đáp án chi tiết được **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

1. Bài tập câu chẻ nhấn mạnh chủ ngữ.....	2
2. Bài tập câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ.....	3
3. Bài tập câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ.....	4
4. Bài tập câu chẻ bị động.....	6
5. Bài tập câu chẻ nâng cao.....	7
Bài tập 1.....	7
Bài tập 2.....	10
6. Bài tập câu chẻ trắc nghiệm.....	12
Bài tập 1.....	12
Bài tập 2.....	15
Bài tập 3.....	16

1. Bài tập câu chẻ nhấn mạnh chủ ngữ

Đề bài: Viết lại các câu sau sử dụng cấu trúc câu chẻ nhấn mạnh chủ ngữ.

1. My mother usually cooks dinner for the family.
2. The strong wind blew the roof off the house yesterday.
3. Peter gave Mary a beautiful necklace on her birthday.
4. The dog barked loudly and woke up the neighbors.
5. My English teacher inspired me to study abroad.
6. This computer software caused the system error.
7. The heavy rain prevented us from going to the picnic.
8. Tom and Jerry are organizing the party tonight.
9. Her smile makes me feel happy every day.
10. The doctor saved the patient's life with a difficult surgery.



Đáp án bài tập câu chẻ nhấn mạnh chủ ngữ

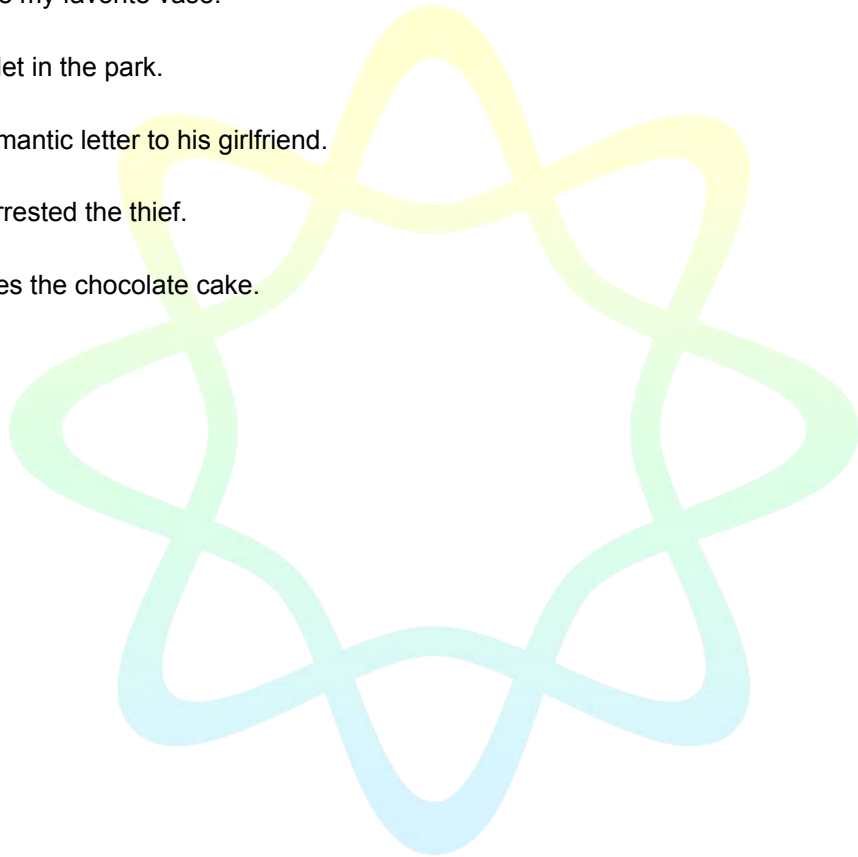
Câu	Đáp án	Giải thích
1	It is my mother who usually cooks dinner for the family.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ người (my mother) ở hiện tại.
2	It was the strong wind that blew the roof off the house yesterday.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ vật (the strong wind) ở quá khứ.
3	It was Peter who gave Mary a beautiful necklace on her birthday.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ người (Peter) ở quá khứ.
4	It was the dog that barked loudly and woke up the neighbors.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ vật/con vật (the dog).
5	It was my English teacher who inspired me to study abroad.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ người (my English teacher).
6	It was this computer software that caused the system error.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ vật (this computer software).
7	It was the heavy rain that prevented us from going to the picnic.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ vật/hiện tượng (the heavy rain).
8	It is Tom and Jerry who are organizing the party tonight.	Nhấn mạnh chủ ngữ số nhiều chỉ người (Tom and Jerry).
9	It is her smile that makes me feel happy every day.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ vật (her smile) ở hiện tại.
10	It was the doctor who saved the patient's life with a difficult surgery.	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ người (the doctor).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ nhấn mạnh chủ ngữ

2. Bài tập câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ

Đề bài: Viết lại các câu sau sử dụng cấu trúc câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ.

1. I met my old friend at the supermarket.
2. She bought a new dress for the wedding.
3. We visited the museum last Sunday.
4. John really admires Professor Smith.
5. They are discussing the environmental problem.
6. The cat broke my favorite vase.
7. I lost my wallet in the park.
8. He sent a romantic letter to his girlfriend.
9. The police arrested the thief.
10. Everyone likes the chocolate cake.



Đáp án bài tập câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ

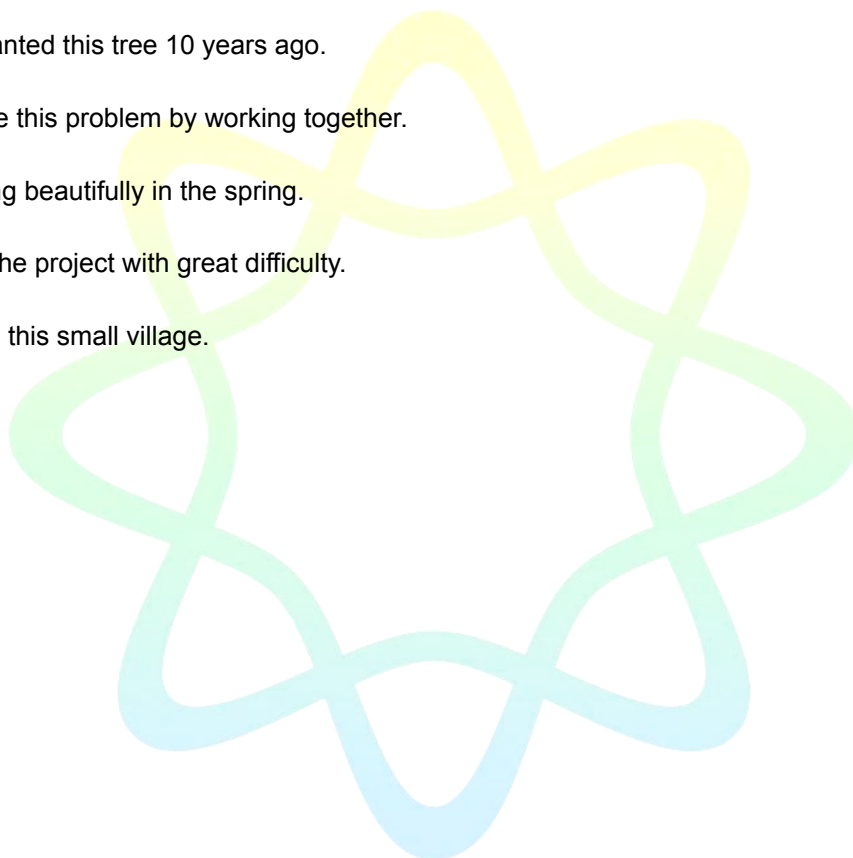
Câu	Đáp án	Giải thích
1	It was my old friend who/that/whom I met at the supermarket.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ người (my old friend).
2	It was a new dress that she bought for the wedding.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật (a new dress).
3	It was the museum that we visited last Sunday.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật/địa điểm (the museum).
4	It is Professor Smith who/that/whom John really admires.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ người (Professor Smith).
5	It is the environmental problem that they are discussing.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật/vấn đề (the environmental problem).
6	It was my favorite vase that the cat broke.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật (my favorite vase).
7	It was my wallet that I lost in the park.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật (my wallet).
8	It was a romantic letter that he sent to his girlfriend.	Nhấn mạnh tân ngữ trực tiếp (a romantic letter).
9	It was the thief who/that/whom the police arrested.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ người (the thief).
10	It is the chocolate cake that everyone likes.	Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật (the chocolate cake).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ

3. Bài tập câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ

Đề bài: Viết lại các câu sau nhấn mạnh thành phần trạng ngữ được gạch chân (hoặc trạng ngữ chỉ thời gian/nơi chốn trong câu).

1. We are going to Paris next month.
2. I first met him in a coffee shop.
3. The accident happened at 5 PM yesterday.
4. She practices yoga every morning to stay healthy.
5. They found the treasure under the old tree.
6. My father planted this tree 10 years ago.
7. We can solve this problem by working together.
8. The birds sing beautifully in the spring.
9. He finished the project with great difficulty.
10. I was born in this small village.



Đáp án bài tập câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ

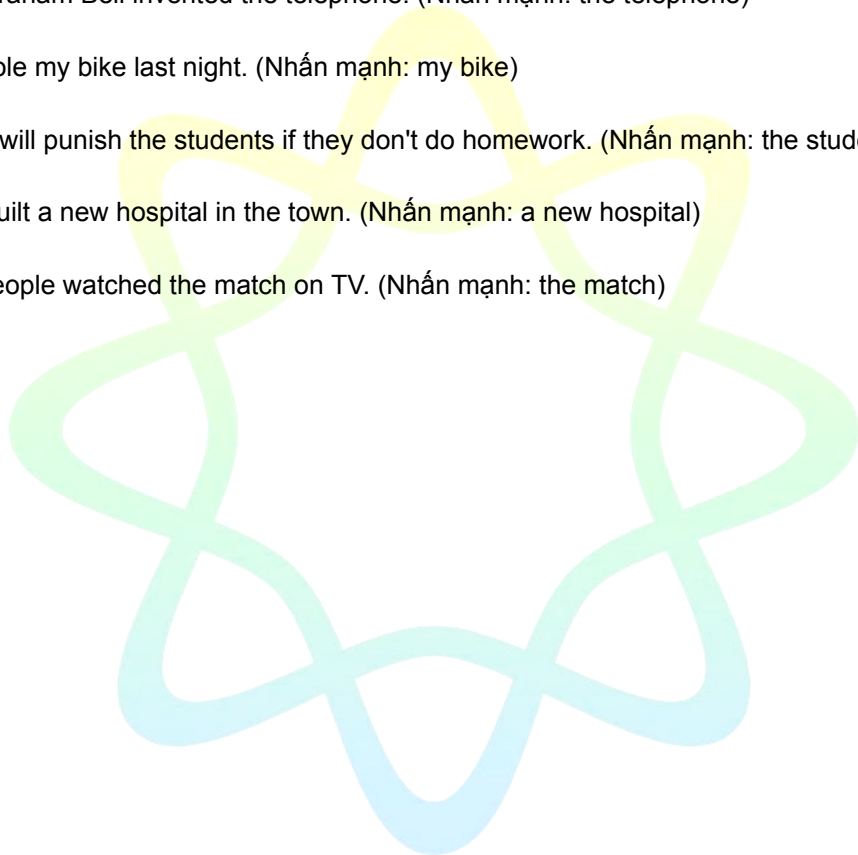
Câu	Đáp án	Giải thích
1	It is next month that we are going to Paris.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ thời gian tương lai.
2	It was in a coffee shop that I first met him.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn.
3	It was at 5 PM yesterday that the accident happened.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ thời gian cụ thể trong quá khứ.
4	It is every morning that she practices yoga to stay healthy.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ tần suất/thời gian.
5	It was under the old tree that they found the treasure.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn.
6	It was 10 years ago that my father planted this tree.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ.
7	It is by working together that we can solve this problem.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ cách thức.
8	It is in the spring that the birds sing beautifully.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ thời gian (mùa).
9	It was with great difficulty that he finished the project.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ cách thức/tình thái.
10	It was in this small village that I was born.	Nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ

4. Bài tập câu chủ bị động

Đề bài: Chuyển các câu sau sang dạng câu chủ bị động (nhấn mạnh tân ngữ của câu gốc).

1. Fans gave the singer many flowers. (Nhấn mạnh: the singer)
2. A stranger helped the old lady across the street. (Nhấn mạnh: the old lady)
3. The storm destroyed the bridge. (Nhấn mạnh: the bridge)
4. My mom scolded me for being late. (Nhấn mạnh: me)
5. People speak English all over the world. (Nhấn mạnh: English)
6. Alexander Graham Bell invented the telephone. (Nhấn mạnh: the telephone)
7. Someone stole my bike last night. (Nhấn mạnh: my bike)
8. The teacher will punish the students if they don't do homework. (Nhấn mạnh: the students)
9. They have built a new hospital in the town. (Nhấn mạnh: a new hospital)
10. Millions of people watched the match on TV. (Nhấn mạnh: the match)



Đáp án bài tập câu chủ bị động

Câu	Đáp án	Giải thích
1	It was the singer who was given many flowers by fans.	Cấu trúc bị động với người: It was + S + who was + V3/ed.
2	It was the old lady who was helped across the street by a stranger.	Chuyển tân ngữ chỉ người thành chủ ngữ bị động trong mệnh đề that.
3	It was the bridge that was destroyed by the storm.	Cấu trúc bị động với vật: It was + S + that was + V3/ed.
4	It was I who was scolded by my mom for being late.	Lưu ý đại từ nhân xưng Me chuyển thành I khi làm chủ ngữ.
5	It is English that is spoken all over the world.	Thì hiện tại đơn, bị động: is spoken.
6	It was the telephone that was invented by Alexander Graham Bell.	Nhấn mạnh phát minh (vật).
7	It was my bike that was stolen last night.	Bị động quá khứ đơn: was stolen.
8	It is the students who will be punished by the teacher...	Bị động tương lai: will be punished.
9	It is a new hospital that has been built in the town.	Bị động hiện tại hoàn thành: has been built.
10	It was the match that was watched by millions of people on TV.	Bị động quá khứ đơn.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chủ bị động

5. Bài tập câu chẻ nâng cao

Sau khi thành thạo các dạng cơ bản, hãy thử sức với các bài tập câu chẻ nâng cao sử dụng Wh-clause, All, There và các cấu trúc biến thể khác.

Bài tập 1

Đề bài: Viết lại câu sử dụng cấu trúc câu chẻ nâng cao (Wh-cleft, All, What, The reason why...).

1. I want to buy a new laptop.
2. She only needs a cup of coffee to wake up.
3. He left the job because of the low salary.
4. I really enjoy reading detective novels.
5. They are looking for a place to stay.
6. Mary wants to visit Japan this summer.
7. I simply asked for a glass of water.
8. The loud music annoys me the most.
9. We need to focus on marketing strategies.
10. I distinctly remember his deep voice.
11. She promised to help me with the project.
12. I admire his honesty more than anything.
13. He wants to become a famous musician.
14. The constant rain made us depressed.
15. I am worried about the final exam results.
16. She hid the money under the mattress. (Dùng Where)
17. I met him at the conference yesterday. (Dùng When)
18. He called you to apologize. (Dùng The reason)
19. I want to know the truth.
20. You should speak to the manager. (Dùng The person)

Đáp án bài tập 1 - Câu chẻ nâng cao

Câu	Đáp án	Giải thích
1	What I want to buy is a new laptop.	Cấu trúc với What (Mệnh đề danh ngữ).
2	All she needs to wake up is a cup of coffee.	Cấu trúc với All (Tất cả những gì...).
3	The reason why he left the job was the low salary.	Cấu trúc The reason why...
4	What I really enjoy reading is detective novels.	Nhấn mạnh tân ngữ của động từ enjoy.
5	What they are looking for is a place to stay.	Nhấn mạnh tân ngữ của cụm động từ.
6	The place (where) Mary wants to visit this summer is Japan.	Nhấn mạnh địa điểm.
7	All I asked for was a glass of water.	Nhấn mạnh hành động duy nhất đã làm.
8	What annoys me the most is the loud music.	Nhấn mạnh chủ ngữ gây ra hành động.
9	What we need to focus on is marketing strategies.	Cấu trúc What... is...
10	What I distinctly remember is his deep voice.	Nhấn mạnh tân ngữ tri giác.
11	What she promised was to help me with the project.	Nhấn mạnh hành động đã hứa.
12	What I admire more than anything is his honesty.	Nhấn mạnh phẩm chất.
13	What he wants to become is a famous musician.	Nhấn mạnh mong muốn tương lai.
14	What made us depressed was the constant rain.	Nhấn mạnh nguyên nhân.
15	What I am worried about is the final exam results.	Nhấn mạnh đối tượng lo lắng.
16	Where she hid the money was under the mattress.	Cấu trúc Pseudo-cleft với Where.
17	When I met him was (at the conference) yesterday.	Cấu trúc Pseudo-cleft với When.
18	The reason why he called you was to apologize.	Nhấn mạnh lý do/mục đích.
19	What I want to know is the truth.	Cấu trúc cơ bản với What.
20	The person (who) you should speak to is the manager.	Nhấn mạnh người cần gặp.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ nâng cao số 1

Bài tập 2

Đề bài: Viết lại các câu sau thành một câu chẻ hoàn chỉnh, giữ nguyên nghĩa gốc.

1. We didn't realize the value of health until we got sick.
2. The heavy traffic caused the delay, not the weather.
3. I didn't recognize her until she took off her glasses.
4. He didn't finish the report until midnight.
5. The smoke from the factory is polluting the air. (Dùng It is... that...)
6. Did you lose your keys in the car? (Viết câu hỏi chẻ: Was it...?)
7. I don't care about money; I care about happiness.
8. The manager didn't come. His assistant came instead.
9. We stayed at home because it was raining heavily. (Nhấn mạnh lý do)
10. I only realized my mistake after sending the email.
11. The electricity went out just as we started dinner. (Dùng It was when...)
12. I want to invite John, not his brother.
13. She worked hard so that she could buy a car. (Nhấn mạnh mục đích)
14. People believe that he is a spy. (Dùng It is believed that it is he...)
15. Nobody but Tom can solve this puzzle.
16. The silence in the room frightened her.
17. I wrote this book for my children.
18. Do you really need a new phone? (Viết câu hỏi chẻ: Is it...?)
19. His arrogance makes people dislike him.
20. We reached the summit only after a long climb.

Đáp án bài tập 2 - Câu chẻ nâng cao

Câu	Đáp án	Giải thích
1	It was not until we got sick that we realized the value of health.	Cấu trúc It was not until... that...
2	It was the heavy traffic, not the weather, that caused the delay.	Nhấn mạnh nguyên nhân và loại trừ yếu tố khác.
3	It was not until she took off her glasses that I recognized her.	Nhấn mạnh mốc thời gian hành động xảy ra.
4	It was not until midnight that he finished the report.	Nhấn mạnh mốc thời gian.
5	It is the smoke from the factory that is polluting the air.	Nhấn mạnh chủ ngữ là cụm danh từ dài.
6	Was it in the car that you lost your keys?	Câu hỏi chẻ nghi vấn (Yes/No).
7	It is happiness, not money, that I care about.	Nhấn mạnh sự đối lập.
8	It was his assistant, not the manager, who came.	Nhấn mạnh người thực hiện hành động thực tế.
9	It was because it was raining heavily that we stayed at home.	Nhấn mạnh mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.
10	It was only after sending the email that I realized my mistake.	Nhấn mạnh mệnh đề thời gian sau khi hành động xảy ra.
11	It was when we started dinner that the electricity went out.	Nhấn mạnh thời điểm cụ thể.
12	It is John, not his brother, whom I want to invite.	Nhấn mạnh tân ngữ mong muốn.
13	It was so that she could buy a car that she worked hard.	Nhấn mạnh mệnh đề mục đích.
14	It is he who is believed to be a spy.	Kết hợp câu bị động khách quan và câu chẻ.
15	It is only Tom who can solve this puzzle.	Nhấn mạnh tính duy nhất.
16	It was the silence in the room that frightened her.	Nhấn mạnh chủ ngữ trừu tượng.
17	It was for my children that I wrote this book.	Nhấn mạnh đối tượng thụ hưởng (mục đích).
18	Is it a new phone that you really need?	Câu hỏi chẻ xác định tân ngữ.
19	It is his arrogance that makes people dislike him.	Nhấn mạnh tính cách gây ra kết quả.
20	It was only after a long climb that we reached the summit.	Nhấn mạnh điều kiện tiên quyết.

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ nâng cao số 2

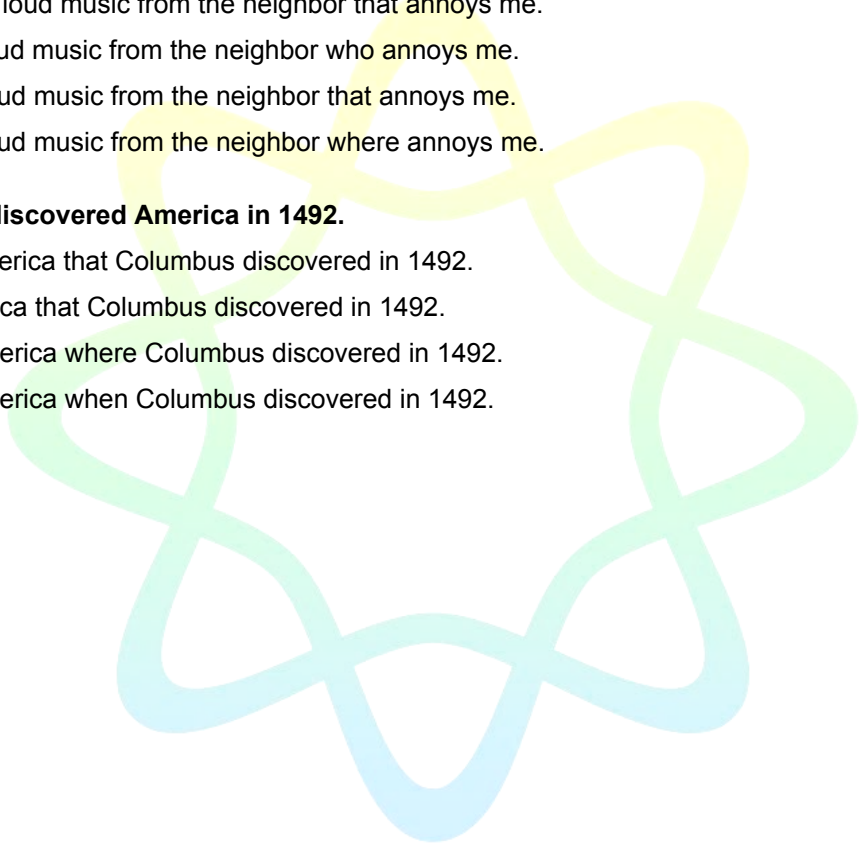
6. Bài tập câu chữ trắc nghiệm

Để kiểm tra khả năng phân xạ và độ chính xác trong việc chuyển đổi câu, mời bạn thử sức với các bài tập trắc nghiệm dưới đây.

Bài tập 1

Đề bài: Chọn phương án viết lại câu đúng nhất về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa cho các câu dẫn dưới đây.

- The heavy rain prevented us from going out.**
 - It is the heavy rain that prevented us from going out.
 - It was the heavy rain that prevented us from going out.
 - It was the heavy rain where prevented us from going out.
 - It was the heavy rain when prevented us from going out.
- My father fixes the car every weekend.**
 - It was my father who fixes the car every weekend.
 - It is my father who fixes the car every weekend.
 - It is my father whom fixes the car every weekend.
 - It is the car that my father fixed every weekend.
- She presented her new project to the board of directors.**
 - It was her new project that she presented to the board of directors.
 - It is her new project that she presented to the board of directors.
 - It was her new project whom she presented to the board of directors.
 - What she presented to the board of directors is her new project.
- We met each other at the university library.**
 - It was at the university library where we met each other.
 - It was at the university library that we met each other.
 - It is at the university library that we met each other.
 - It was at the university library when we met each other.
- His honesty impressed all the interviewers.**
 - It was his honesty that impressed all the interviewers.
 - It is his honesty which impressed all the interviewers.
 - It was his honesty who impressed all the interviewers.
 - It was his honesty when impressed all the interviewers.
- The children are playing football in the garden.**
 - It was football that the children are playing in the garden.
 - It is football that the children are playing in the garden.
 - It is football where the children are playing in the garden.
 - It is in the garden that football the children are playing.

7. **I bought this souvenir for my mother.**
- A. It was for my mother that I bought this souvenir.
 - B. It is for my mother that I bought this souvenir.
 - C. It was for my mother whom I bought this souvenir.
 - D. It was my mother that I bought this souvenir.
8. **John didn't finish the report until midnight.**
- A. It was until midnight that John didn't finish the report.
 - B. It was not until midnight that John finished the report.
 - C. It was not until midnight when John finished the report.
 - D. It is not until midnight that John finished the report.
9. **The loud music from the neighbor annoys me.**
- A. It was the loud music from the neighbor that annoys me.
 - B. It is the loud music from the neighbor who annoys me.
 - C. It is the loud music from the neighbor that annoys me.
 - D. It is the loud music from the neighbor where annoys me.
10. **Columbus discovered America in 1492.**
- A. It was America that Columbus discovered in 1492.
 - B. It is America that Columbus discovered in 1492.
 - C. It was America where Columbus discovered in 1492.
 - D. It was America when Columbus discovered in 1492.
- 

Đáp án bài tập câu chẻ trắc nghiệm số 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	B	Câu gốc dùng quá khứ đơn (prevented) nên câu chẻ phải dùng It was . Dùng that để nối mệnh đề.
2	B	Câu gốc dùng hiện tại đơn (fixes) nên câu chẻ dùng It is . Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ người dùng who .
3	A	Câu gốc quá khứ (presented) → It was . Nhấn mạnh tân ngữ chỉ vật (project) dùng that .
4	B	Nhấn mạnh trạng ngữ nơi chốn trong quá khứ → It was + nơi chốn + that (Lưu ý: câu chẻ dùng that , không dùng where).
5	A	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ sự việc (honesty) trong quá khứ → It was + N + that .
6	B	Câu gốc thì hiện tại tiếp diễn → It is . Nhấn mạnh tân ngữ (football).
7	A	Nhấn mạnh cụm giới từ chỉ mục đích/đối tượng trong quá khứ → It was + for someone + that .
8	B	Cấu trúc câu chẻ với Not until: It was not until ... that ... (Mãi cho đến khi... thì...).
9	C	Câu gốc hiện tại (annoys) → It is . Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ sự việc dùng that .
10	A	Câu gốc quá khứ (discovered) → It was . Nhấn mạnh tân ngữ địa danh dùng that .

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ trắc nghiệm số 1

Bài tập 2

Đề bài: Chọn đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. It was my brother _____ taught me how to drive.
A. whom B. who C. whose D. which
2. It _____ in Paris that I first saw the Eiffel Tower.
A. is B. were C. was D. be
3. It was the computer _____ crashed yesterday.
A. who B. whom C. that D. where
4. _____ I need now is a good sleep.
A. That B. It C. What D. Who
5. It was _____ he passed the exam that his parents were happy.
A. because B. although C. so D. but
6. It was not until 2000 _____ he returned to Vietnam.
A. when B. that C. then D. what
7. It is English _____ is spoken in this class.
A. who B. whom C. that D. whose
8. _____ broke the vase? Was it the cat?
A. Who it was B. Was it who C. Who was it that D. It was who
9. It was my father _____ I gave the gift to.
A. to whom B. whom C. who D. that
10. It was on Sunday _____ we went to the beach.
A. when B. which C. that D. who

Đáp án bài tập câu chẻ trắc nghiệm số 2

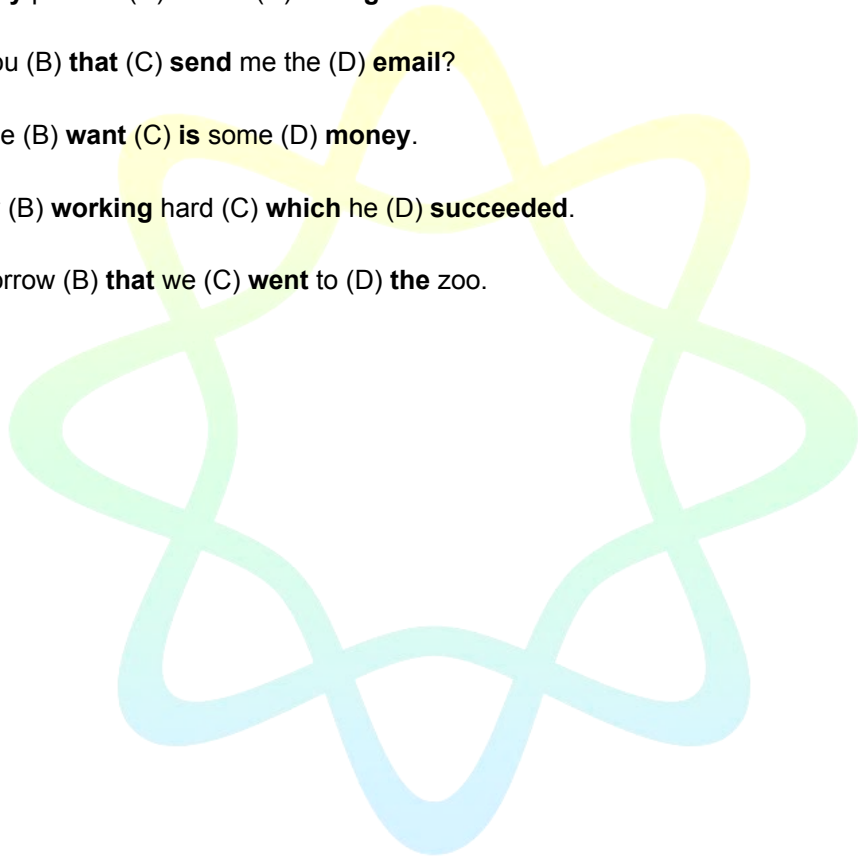
Câu	Đáp án	Giải thích
1	B	Nhấn mạnh chủ ngữ chỉ người dùng who hoặc that.
2	C	Mệnh đề quá khứ (saw) nên dùng was.
3	C	Nhấn mạnh vật (computer) dùng that.
4	C	Cấu trúc giả định với What (What I need...).
5	A	Nhấn mạnh lý do dùng because.
6	B	Cấu trúc It was not until... that...
7	C	Câu chẻ bị động với vật dùng that.
8	C	Cấu trúc câu hỏi chẻ: Wh- + is/was + it + that...?
9	B	Tân ngữ chỉ người dùng whom (trang trọng) hoặc that/who. Đáp án B chính xác nhất trong ngữ cảnh này.
10	C	Nhấn mạnh trạng ngữ thời gian luôn dùng that (không dùng when).

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ trắc nghiệm số 2

Bài tập 3

Đề bài: Tìm lỗi sai tiếng Anh trong các câu sau (A, B, C hoặc D).

1. It (A) **is** her (B) **who** (C) **are** waiting (D) **for** you.
2. It (A) **was** in London (B) **where** I (C) **bought** this (D) **shirt**.
3. (A) **What** I like (B) **most** (C) **are** (D) **play** football.
4. It (A) **was** the dog (B) **whom** (C) **bit** me (D) **yesterday**.
5. It (A) **was** (B) **not** until 9 PM (C) **when** he (D) **came** home.
6. (A) **It** is (B) **my** parents (C) **that** is (D) **sitting** there.
7. Was (A) **it** you (B) **that** (C) **send** me the (D) **email**?
8. All (A) **that** he (B) **want** (C) **is** some (D) **money**.
9. It (A) **was** by (B) **working** hard (C) **which** he (D) **succeeded**.
10. It (A) **is** tomorrow (B) **that** we (C) **went** to (D) **the** zoo.



Bảng đáp án bài tập câu chẻ trắc nghiệm số 3 (Tìm lỗi sai)

Câu	Đáp án → Sửa	Giải thích
1	C → is	Động từ trong mệnh đề quan hệ phải chia theo chủ ngữ số ít, are sai, sửa thành is
2	B → that	Trong câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ nơi chốn, ta dùng that, không dùng where
3	D → playing	Sau to be là mệnh đề danh ngữ hoặc danh động từ, sửa play thành playing
4	B → that	Chủ ngữ được nhấn mạnh là con vật the dog nên phải dùng that thay vì whom
5	C → that	Cấu trúc câu chẻ phủ định thời gian là It was not until... that
6	C → are	Chủ ngữ là parents số nhiều, động từ phải chia số nhiều là are
7	C → sent	Câu hỏi ở quá khứ Was it nên động từ mệnh đề sau cũng phải chia quá khứ
8	B → wants	Chủ ngữ He là ngôi thứ 3 số ít nên động từ want phải thêm s
9	C → that	Câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ cách thức dùng that, không dùng which
10	C → will go / are going	Trạng ngữ là tomorrow chỉ tương lai, không dùng động từ quá khứ went

Bảng tra cứu nhanh đáp án bài tập câu chẻ trắc nghiệm số 3